

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
QUÝ III/2025**

Đắk Lắk, tháng 10 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

DVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Cuối kỳ (tại ngày 30/09/2025) | Đầu kỳ (tại ngày 01/01/2025) |
|------------|--|-------------|-------------------------------|------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 361.549.936.241 | 484.191.193.318 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 100.078.382.289 | 215.390.256.603 |
| 111 | 1. Tiền | | 76.899.711.189 | 214.340.256.603 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 23.178.671.100 | 1.050.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 103.869.996.044 | 21.110.852.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2a | 103.869.996.044 | 21.110.852.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 30.505.521.742 | 25.135.486.494 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 32.634.896.986 | 34.526.688.362 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 13.672.404.044 | 9.610.334.468 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5a | 5.946.251.092 | 3.379.824.044 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (21.748.030.380) | (22.381.360.380) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.7 | 124.872.424.613 | 212.438.151.751 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 128.499.058.496 | 212.449.178.060 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.626.633.883) | (11.026.309) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.223.611.553 | 10.116.446.470 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.8a | 247.569.442 | 2.200.961.198 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 1.172.119.054 | 7.718.152.896 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.16 | 251.841.860 | 197.332.376 |
| 155 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 552.081.196 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.076.845.860.047 | 2.167.314.675.455 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 4.966.197.411 | 5.298.995.532 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | V.9 | 2.710.399.213 | 8.172.730.582 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | V.5.b | 4.966.197.411 | 110.288.975 |
| 219 | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | V.9 | (2.710.399.213) | (2.984.024.025) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.067.029.791.694 | 1.395.977.643.618 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 1.051.096.549.503 | 1.370.922.129.988 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.933.575.044.709 | 2.576.969.002.419 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (882.478.495.206) | (1.206.046.872.431) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.11 | 15.933.242.191 | 25.055.513.630 |
| 228 | - Nguyên giá | | 18.495.636.305 | 28.092.770.358 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.562.394.114) | (3.037.256.728) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 674.772.123.313 | 718.043.206.433 |
| 241 | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | V.13 | 446.838.105 | 40.768.437.004 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.12 | 674.325.285.208 | 677.274.769.429 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.2b | 317.388.880.990 | 24.343.506.476 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 309.449.553.693 | 7.848.285.298 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.939.327.297 | 16.495.221.178 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 12.688.866.638 | 23.651.323.396 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.8b | 12.577.297.241 | 23.435.016.529 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | 216.306.867 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 111.569.397 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.438.395.796.287 | 2.651.505.868.773 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Cuối kỳ (tại ngày 30/09/2025) | Đầu kỳ (tại ngày 01/01/2025) |
|------------|--|-------------|-------------------------------|------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 695.303.840.330 | 760.990.733.374 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 266.496.079.034 | 599.344.698.056 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.14 | 41.331.927.249 | 23.701.178.051 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.15 | 18.755.964.887 | 42.753.108.582 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.16 | 42.943.995.892 | 108.365.357.281 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 54.210.401.271 | 82.819.727.128 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.17 | 3.961.420.226 | 5.710.659.747 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.18a | 33.081.681.133 | 20.966.179.813 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | V.19a | 32.222.819.464 | 93.628.733.146 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.20a | 300.000.000 | 173.935.652.535 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.21 | 39.687.868.913 | 47.464.101.773 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 428.807.761.296 | 161.646.035.318 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.18b | 460.636.948 | 362.229.419 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | V.19b | 78.761.694.844 | 86.798.757.775 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.20b | 348.327.437.030 | 73.227.055.650 |
| 343 | 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 1.257.992.474 | 1.257.992.474 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.743.091.955.957 | 1.890.515.135.399 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.22 | 1.743.091.955.957 | 1.890.515.135.399 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 417 | 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (129.538.641.789) | (238.478.638.261) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 63.779.285.972 | 67.900.939.117 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 237.169.756.700 | 254.419.765.514 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 64.153.514.206 | 175.577.037.350 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 173.016.242.494 | 78.842.728.164 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 13.681.555.074 | 248.673.069.029 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.438.395.796.287 | 2.651.505.868.773 |

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

**CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CAO SU
 ĐẮK LẮK**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
 DN: C=VN, S=ĐẮK LẮK, L=Buôn Ma Thuột, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:6000175829
 Reason: I have reviewed this document
 Location:
 Date: 2025.10.28 14:39:22+07'00'
 Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho Quý III/2025, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ III/2025**

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | | | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 228.031.738.161 | 341.404.371.090 | 601.972.031.416 | 767.992.593.575 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | 93.333.450 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 228.031.738.161 | 341.404.371.090 | 601.878.697.966 | 767.992.593.575 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 205.065.508.688 | 260.436.205.542 | 519.201.788.991 | 623.563.187.370 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 22.966.229.473 | 80.968.165.548 | 82.676.908.975 | 144.429.406.205 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 21.478.182.899 | 13.025.125.794 | 111.334.647.409 | 22.234.362.946 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 6.784.677.893 | 13.062.994.420 | 15.996.892.792 | 26.072.217.094 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 6.502.972.616 | 11.721.935.719 | 15.022.274.429 | 23.159.318.405 |
| 24 | 8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết | | 17.286.371.378 | - | 43.305.683.656 | 22.177.807 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.5 | 3.215.357.859 | 11.484.342.339 | 11.460.072.462 | 28.358.124.731 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 5.583.172.252 | 11.177.148.525 | 25.110.378.220 | 29.519.505.224 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 46.147.575.746 | 58.268.806.058 | 184.749.896.566 | 82.736.099.909 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.7 | 9.551.608.426 | 1.995.642.767 | 18.476.754.316 | 4.491.155.357 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.8 | 5.460.672.589 | 2.200.553.883 | 6.869.792.482 | 6.463.760.937 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 4.090.935.837 | (204.911.116) | 11.606.961.835 | (1.972.605.580) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 56.238.511.583 | 58.063.894.942 | 196.356.858.400 | 80.763.494.329 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 5.344.002.131 | 6.201.598.104 | 23.269.123.233 | 13.871.827.418 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | (2.792.626) | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 44.894.509.452 | 51.862.296.838 | 173.090.527.793 | 66.891.666.911 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 44.748.776.430 | 32.320.878.686 | 173.016.242.494 | 37.259.331.913 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 145.733.021 | 19.541.418.152 | 74.285.299 | 29.632.334.998 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 287 | 207 | 685 | 239 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | 287 | 207 | 685 | 239 |

Người lập biểu

HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

**NGUYỄN MINH**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 02 Công ty con là Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong Quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Trong kỳ, Công ty thoái vốn đầu tư vào:

- Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) số lượng 11.597.500 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 15,84% vốn điều lệ (theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 22/05/2024). Vì vậy, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ lợi ích của Công ty tại DRI giảm từ 60,84% (tại ngày 01/01/2025) xuống còn 45,0% (tại ngày 30/09/2025). Khoản lãi thu về: 62.213.002.359 đồng

- Công ty cổ phần cao su Thái Dương (khoản vốn góp đầu tư dài hạn): Thoái toàn bộ 360.000 cổ phần (theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 16/07/2025). Vì vậy, tỷ góp vốn từ 10,0% (tại ngày 01/01/025) giảm xuống 0,0% (tại ngày 30/09/2025). Khoản lãi thu về: 3.213.559.823 đồng

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30/09/2025, Công ty có 02 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 công ty đầu tư dài hạn khác và 08 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | 30/09/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|-----|---|---|---|--------------|---------------|------------------|--------------|---------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1. | Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk | 59 Cao Thắng, P. Tân An, tỉnh Đắk Lắk | Trồng cây công nghiệp - chế biến | | | | 60,84% | 60,84% | 60,84% |
| 2. | Công ty CP Cao su Đăknoruco | Thôn Đắc Kim, Xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng | Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su | 73,37% | 73,37% | 73,37% | 73,37% | 73,37% | 73,37% |
| 3. | Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri | Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia | Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |

03 Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | 30/09/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|-----|----------------------------|---|--|--------------|---------------|------------------|--------------|---------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1. | Công ty CP Kỹ thuật Cao su | Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Cuôr Đăng - Tỉnh Đắk Lắk | Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; | 28,79% | 28,79% | 28,79% | 28,79% | 28,79% | 28,79% |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

| | | | Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác | | | | | | |
|----|---------------------------------------|---|---|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 2. | Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | Km19, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng - Tỉnh Đắk Lắk | Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng | 45,13% | 45,13% | 45,13% | 45,13% | 45,13% | 45,13% |
| 3. | Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk | 59 Cao Thắng, P. Tân An, tỉnh Đắk Lắk | Trồng cây công nghiệp - chế biến | 45,00% | 45,00% | 45,00% | | | |

02 công ty dài hạn khác

| ST T | Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | 30/09/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|------|------------------------------|--|---|--------------|---------------|------------------|--------------|---------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1. | Công ty CP Cao su Thái Dương | Đường số 7, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo, TPHCM | Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu | | | | 12,5% | 12,5% | 12,5% |
| 2. | Quý tín dụng Cao su Đắk Lắk | 68 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Đắk Lắk | Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác | 10,46% | 10,46% | 10,46% | 13,14% | 13,14% | 13,14% |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/09/2025, Tập đoàn có 2.616 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 30/09/2024 5.152 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2025, kết thúc ngày 30/06/2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025 bao gồm Báo cáo tài chính Quý III/2025, kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 02 Công ty con là Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2025 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 20 |
| Máy móc thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 05 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 – 06 |

| | |
|----------------------|--------|
| Vườn cây lâu năm | 20 |
| Tài sản cố định khác | 5 - 10 |

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
| Năm thứ 1 | 2,5 | Năm thứ 11 | 7,0 |
| Năm thứ 2 | 2,8 | Năm thứ 12 | 6,6 |
| Năm thứ 3 | 3,5 | Năm thứ 13 | 6,2 |
| Năm thứ 4 | 4,4 | Năm thứ 14 | 5,9 |
| Năm thứ 5 | 4,8 | Năm thứ 15 | 5,5 |
| Năm thứ 6 | 5,4 | Năm thứ 16 | 5,4 |
| Năm thứ 7 | 5,4 | Năm thứ 17 | 5,0 |
| Năm thứ 8 | 5,1 | Năm thứ 18 | 5,5 |
| Năm thứ 9 | 5,1 | Năm thứ 19 | 5,2 |
| Năm thứ 10 | 5,0 | Năm thứ 20 | - |

- Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian

sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái...

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của năm tài chính do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.660.814.571 | 8.417.555.811 |
| Tiền gửi ngân hàng | 75.238.896.618 | 205.922.700.792 |
| Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn gốc | 23.178.671.100 | 1.050.000.000 |
| - Ngân hàng BIDV-Đắk Lắk (*) | 10.000.000.000 | - |
| - Ngân hàng Agribank-Đắk Lắk | 10.128.671.100 | - |
| - NH TMCP Công thương - CN Đắk Nông | 3.050.000.000 | 1.050.000.000 |
| - Ngân hàng Sacombank STB | - | - |
| Cộng | 100.078.382.289 | 215.390.256.603 |

(*) Tại ngày 30/09/2025, Công ty mẹ cầm cố thể chấp để thực hiện hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng BIDV

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm | 103.869.996.044 | 21.110.852.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk | - | 10.000.000.000 |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Đắk Lắk | 1.157.763.432 | 1.110.852.000 |
| - Ngân hàng BIDV-Đắk Lắk (*) | 10.000.000.000 | - |
| - Ngân hàng Sacombank STB tại Campuchia | 92.712.232.612 | - |
| - Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk | - | 10.000.000.000 |
| Số cuối năm | 103.869.996.044 | 21.110.852.000 |

(*) Tại ngày 30/09/2025, Công ty mẹ đã cầm cố thể chấp khoản tiền gửi này để thực hiện vay dài hạn tại ngân hàng BIDV.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | | |
|---|---------------------|--------------|------------------------|------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Giá trị đầu tư | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư | Giá gốc |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | 309.449.553.693 | 339.120.808.995 | | 7.848.285.298 | 7.965.447.149 |
| - Công ty CP Kỹ thuật Cao su | Kỹ thuật cao su | 28,79% | 7.942.977.423 | 7.863.774.893 | 28,79% | 7.848.285.298 | 7.863.774.893 |
| - Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (*) | Chế biến gỗ | 45,13% | - | 101.672.256 | 45,13% | - | 101.672.256 |
| - Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk | Kinh doanh cao su | 45,00% | 301.506.576.270 | 331.155.361.846 | | | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | 7.939.327.297 | 7.939.327.297 | | 16.495.221.178 | 13.495.221.178 |
| - Công ty CP Cao su Thái Dương | Kinh doanh cao su | 10,00% | | | 12,50% | 5.556.143.881 | 5.556.143.881 |
| - Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk | Tín dụng | 10,46% | 7.939.327.297 | 7.939.327.297 | 13,14% | 10.939.077.297 | 7.939.077.297 |
| Cộng | | | 317.388.880.990 | 347.060.136.292 | | 24.343.506.476 | 21.460.668.327 |

(*) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính đã bị âm. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 3.757.574.500 | 3.757.574.500 |
| <i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i> | | |
| Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | 3.757.574.500 | 3.757.574.500 |
| Phải thu các khách hàng khác | 28.877.322.486 | 30.769.113.862 |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống | 9.989.067.800 | 9.989.067.800 |
| Corrie Maccoll Europe B.V | - | 1.114.797.600 |
| Công ty Cổ phần Furniweb Việt Nam | 3.644.222.400 | 832.809.600 |
| Weber and Schaer GMBH & Co., KG | - | 2.187.233.395 |
| Ukko Corporation | 993.139.056 | 3.118.779.000 |
| Corrie Maccoll Deutschland GMBH | 1.040.431.392 | - |
| Các khách hàng khác | 13.210.461.838 | 13.526.426.467 |
| Cộng | 32.634.896.986 | 34.526.688.362 |

Tại ngày 30/09/2025, trong tổng số nợ phải thu có 9.989.067.800 đồng đã quá hạn thanh toán nhưng chưa thu hồi được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|----------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | - | - |
| <i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i> | | |
| Trả trước cho người bán khác | 13.672.404.044 | 9.610.334.468 |
| Công ty TNHH Trúc Phở | 4.443.540.077 | 4.443.540.077 |
| Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ | 1.176.293.056 | 1.176.293.056 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng HP | 1.753.163.556 | 214.000.000 |
| Các đối tượng người bán khác | 6.299.407.355 | 3.776.501.335 |
| Cộng | 13.672.404.044 | 9.610.334.468 |

Tại ngày 30/09/2025 trong tổng số khoản trả trước cho người bán có 6.160.872.731 đồng tồn đọng trước cổ phần hóa năm 2016 chưa thu hồi được, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các đối tượng khác</i> | 4.573.019.353 | (1.026.820.349) | 1.530.138.700 | (1.026.820.349) |
| - Phải thu về cổ phần hóa | - | - | - | - |
| - Phải thu nhân viên về BHXH | 1.998.389.117 | - | 1.353.903.892 | - |
| - Lãi dự thu | 82.840.955 | - | 343.864.985 | - |
| - Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh | 1.026.820.349 | (1.026.820.349) | 1.026.820.349 | (1.026.820.349) |
| - Các đối tượng phải thu khác | 1.464.968.932 | - | (1.194.450.526) | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 53.000.000 | - | 3.000.000 | - |
| Tạm ứng CBCNV | 1.320.231.739 | - | 1.846.685.344 | - |
| Cộng | 5.946.251.092 | (1.026.820.349) | 3.379.824.044 | (1.026.820.349) |

b. Dài hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đặt cọc tiền thuê đất Cao su liên kết tại Campuchia | 4.966.197.411 | - | 110.288.975 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 4.966.197.411 | - | 110.288.975 | - |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Trúc Phố | 4.443.540.077 | 4.443.540.077 |
| Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ | 1.176.293.056 | 1.176.293.056 |
| Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh | 1.026.820.349 | 1.026.820.349 |
| Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk | 3.757.574.500 | 3.757.574.500 |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống | 9.989.067.800 | 9.989.067.800 |
| Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc | - | 433.330.000 |
| Công ty TNHH Agritechco | 762.810.000 | 962.810.000 |
| Các đối tượng khác | 591.924.598 | 591.924.598 |
| Cộng | 21.748.030.380 | 22.381.360.380 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.474.234.821 | (11.026.309) | 33.826.402.534 | (11.026.309) |
| Công cụ, dụng cụ | 4.910.322.346 | - | 6.269.654.604 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 19.630.227.966 | - | 14.370.883.088 | - |
| Thành phẩm | 78.432.494.960 | (3.615.607.574) | 154.384.179.157 | - |
| Hàng hóa | 3.051.778.404 | - | 180.943.442 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 3.417.115.235 | - |
| Cộng | 128.499.058.496 | (3.626.633.883) | 212.449.178.060 | (11.026.309) |

- Nguyên liệu, vật liệu cuối kỳ bao gồm phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tới 30/09/2025 bao gồm: giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại chưa sản xuất ra thành phẩm; chi phí SX, KD dở dang của trái sầu riêng thu hoạch và bán trong quý 4/2025
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, , SVR 3L, SVR CV60, chuỗi.
- Hàng hóa là bia, rượu, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Công ty có 11.026.309 đồng là hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/09/2025. Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/09/2025.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí vận chuyển mủ cao su tồn kho cuối năm | - | 970.560.000 |
| Vườn ươm cao su năm 2025 | - | 354.845.859 |
| Sản xuất phân vi sinh năm 2025 | - | 318.993.200 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 33.049.317 | 54.077.722 |
| Chi phí bảo hiểm | 71.040.374 | 363.067.514 |
| Chi phí sửa chữa, thay thế | 10.970.263 | 9.432.963 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ | 132.509.488 | 129.983.940 |
| Cộng | 247.569.442 | 2.200.961.198 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Chi phí trả trước dài hạn**

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lợi thế quyền thuê đất trả trước theo định giá GTDN | 4.697.987.384 | 4.878.870.239 |
| Chi phí sửa chữa | 4.158.620.861 | 3.290.527.509 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 818.792.157 | 4.458.350.237 |
| Tiền thuê đất dự án trồng chuối | - | 2.983.798.571 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 2.901.896.839 | 7.823.469.973 |
| Cộng | <u>12.577.297.241</u> | <u>23.435.016.529</u> |

9. Phải thu về cho vay dài hạn

| | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu kỳ</u> | |
|--|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Các khoản cho vay dài hạn | 2.710.399.213 | (2.710.399.213) | 8.172.730.582 | (2.984.024.025) |
| Nông trường Cư Mgar | 2.315.670.906 | (2.315.670.906) | 2.589.295.718 | (2.589.295.718) |
| Nông trường cao su Cư Bao | - | - | - | - |
| Nông trường Phú Xuân | 394.728.307 | (394.728.307) | 363.218.088 | (363.218.088) |
| Nông trường Cuôr Đăng | - | - | 31.510.219 | (31.510.219) |
| Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia | - | - | 5.188.706.557 | - |
| Cộng | <u>2.710.399.213</u> | <u>(2.710.399.213)</u> | <u>8.172.730.582</u> | <u>(2.984.024.025)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 492.969.419.766 | 327.252.458.596 | 104.949.523.958 | 3.302.922.564 | 1.647.806.801.899 | 687.875.636 | 2.576.969.002.419 |
| Tăng trong kỳ | 6.964.554.684 | 412.970.258 | 4.090.110.408 | 392.730.556 | 99.476.241.077 | - | 111.336.606.984 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | (7.529.239.869) | - | (7.529.239.869) |
| Giảm do điều chỉnh HN | (120.845.118.468) | (38.301.181.713) | (28.483.654.235) | (138.834.669) | (564.492.121.182) | - | (752.260.910.268) |
| Chênh lệch tỷ giá (*) | 554.650.278 | 35.019.725 | 57.934.823 | - | 4.411.980.617 | - | 5.059.585.443 |
| Số cuối kỳ | 379.643.506.260 | 289.399.266.866 | 80.613.914.954 | 3.556.818.451 | 1.179.673.662.542 | 687.875.636 | 1.933.575.044.709 |
| Khấu hao | | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 302.550.696.117 | 301.967.805.916 | 70.900.939.730 | 2.942.441.738 | 527.374.283.139 | 310.705.791 | 1.206.046.872.431 |
| Khấu hao trong kỳ | 9.426.789.697 | 7.604.015.052 | 2.384.775.517 | 110.454.079 | 40.796.763.586 | 43.198.020 | 60.365.995.951 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | (3.112.266.296) | - | (3.112.266.296) |
| Giảm do điều chỉnh HN | (69.389.749.986) | (34.608.340.290) | (19.941.123.561) | (96.256.631) | (258.169.642.652) | - | (382.205.113.120) |
| Chênh lệch tỷ giá (*) | 244.780.070 | 21.801.974 | 6.811.314 | - | 1.109.612.881 | - | 1.383.006.239 |
| Số cuối kỳ | 242.832.515.898 | 274.985.282.652 | 53.351.403.000 | 2.956.639.186 | 307.998.750.658 | 353.903.811 | 882.478.495.205 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 175.715.460.995 | 36.175.680.257 | 32.027.064.345 | 435.559.665 | 1.026.245.885.948 | 434.767.205 | 1.370.922.129.988 |
| Số cuối kỳ | 136.810.990.363 | 14.413.984.214 | 27.262.511.954 | 600.179.265 | 871.674.911.884 | 333.971.825 | 1.051.096.549.503 |

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Phần mềm máy tính | Giấy chứng nhận ISO | Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (**) | Giá trị chuyển giao công nghệ | Cộng |
|------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|--|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 6.182.310.849 | 2.337.596.658 | 259.783.292 | 19.013.079.559 | 300.000.000 | 28.092.770.358 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm do hợp nhất (*) | (5.649.620.520) | (259.783.292) | - | - | - | (5.909.403.812) |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | (3.687.730.241) | - | (3.687.730.241) |
| Số cuối kỳ | 532.690.329 | 2.077.813.366 | 259.783.292 | 15.325.349.318 | 300.000.000 | 18.495.636.305 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 413.126.778 | 2.074.346.658 | 259.783.292 | - | 290.000.000 | 3.037.256.728 |
| Khấu hao trong kỳ | 7.990.353 | 20.250.000 | - | - | 10.000.000 | 38.240.353 |
| Giảm do hợp nhất (*) | (253.319.675) | (259.783.292) | - | - | - | (513.102.967) |
| Số cuối kỳ | 167.797.456 | 1.834.813.366 | 259.783.292 | - | 300.000.000 | 2.562.394.114 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 5.769.184.071 | 263.250.000 | - | 19.013.079.559 | 10.000.000 | 25.055.513.630 |
| Số cuối kỳ | 364.892.873 | 243.000.000 | - | 15.325.349.318 | - | 15.933.242.191 |

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

(**) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22/04/2015 do liên Bộ NN&PTNT – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian đang sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | Diện tích (ha) | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------|------------------------|------------------------|
| Tại Công ty mẹ | | 634.738.628.382 | 635.886.258.933 |
| Nông trường Phú Xuân | | 320.331.893.062 | 242.019.992.404 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | 240,8 | 59.873.446.672 | 83.201.974.335 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 357,03 | 71.258.700.366 | 71.558.246.706 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 267,42 | 48.252.942.216 | 44.301.510.844 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 182,9 | 29.014.239.634 | 26.192.701.710 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | 321,63 | 51.652.924.094 | 8.657.766.653 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2021 | 416,2 | 59.433.196.602 | 7.634.914.661 |
| Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC | 0 | 291.630.645 | 265.281.662 |
| Vườn cây lâm nghiệp năm 2024 FSC | 0 | 236.728.032 | 207.595.833 |
| Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC | 0 | 318.084.801 | - |
| Nông trường Cukpô | | 222.777.680.319 | 253.163.186.610 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015 | 0 | - | 1.373.396.055 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | 169,27 | 40.260.166.333 | 84.744.123.844 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 321,55 | 69.644.183.142 | 64.484.820.637 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 287,87 | 50.194.894.117 | 46.113.016.243 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 261,49 | 43.706.107.689 | 39.567.727.546 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | 146,64 | 18.892.459.258 | 16.818.602.285 |
| Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC | | 79.869.780 | 61.500.000 |
| Nông trường 19/8 | | 8.812.664.800 | 8.812.664.800 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 (*) | 85,82 | 8.812.664.800 | 8.812.664.800 |
| Nông trường Cuôidăng (**) | | - | 82.589.367.180 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | | - | 37.660.632.270 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2021 | | - | 44.928.734.910 |
| Nông trường Cư Mgar | | 68.543.660.008 | 42.486.807.535 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 38,1 | - | 8.846.223.617 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 21,44 | 3.807.429.225 | 3.481.174.495 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | 92,54 | 16.984.396.313 | 15.302.242.022 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2022 | 121,57 | 15.496.453.224 | 13.461.095.698 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2024 | 27,8 | 1.770.508.925 | 1.332.964.503 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2025 | 781,61 | 21.448.036.023 | - |
| Vườn cây cà phê trồng xen năm 2025 | | 8.664.872.906 | - |
| Vườn cau trồng năm 2025 | | 371.963.392 | - |
| Trồng cây đại rừng năm 2024 | | - | 63.107.200 |
| Nông trường Cư Bao | | 5.273.075.692 | 1.976.347.089 |
| Cau trồng năm 2019 (8.250 cây) (trồng xen) | | | 545.549.482 |
| Vườn sầu riêng trồng mới năm 2024 | 11,73 | 1.557.377.274 | 1.130.524.046 |
| Keo chắn gió năm 2019 (trồng xen) | | - | 300.273.561 |
| Vườn cà phê trồng xen năm 2025 | | 834.916.916 | - |
| Vườn sầu riêng trồng năm 2025 | 50,05 | 2.880.781.502 | - |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác | | 8.999.654.501 | 4.837.893.315 |
| Xây dựng cơ bản khác | | 1.224.606.608 | 4.837.893.315 |
| Sửa chữa lớn NM chế biến mù | | 756.215.112 | - |
| Dự án cà phê xen cao su tại NT Cư Mgar | | 7.018.832.781 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Diện tích (ha) | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------|------------------------|------------------------|
| Tại Công ty CP Cao su Daknoruco | | 34.909.608.359 | - |
| Vườn cao su trồng mới 2022 | 64,62 | 5.716.502.181 | |
| Vườn cao su trồng mới 2021 | 53,11 | 5.632.232.518 | |
| Vườn cao su trồng mới 2020 | 54,55 | 7.299.884.442 | |
| Vườn cao su trồng mới 2019 | 51,78 | 8.002.348.113 | |
| Vườn cao su trồng mới 2018 | 45,45 | 8.031.558.732 | |
| Trụ sở văn phòng Công ty | | 153.245.455 | - |
| Chi phí lập dự án tái canh cao su | | 73.836.918 | - |
| Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk | | - | 36.765.882.701 |
| Vườn cao su | | - | 17.679.498.912 |
| Vườn sầu riêng | | - | 17.080.244.678 |
| Đầu tư khác | | - | 2.006.139.111 |
| Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri | | 4.677.048.467 | 4.622.627.795 |
| Chi phí xây dựng Nhà máy chế biến mù | | 4.119.789.793 | 4.556.068.156 |
| Máy cán (Cty Bà Rịa) | | 489.172.972 | - |
| Chi phí cao su KTCB năm 2023 | | 68.085.703 | 66.559.639 |
| Cộng | | 674.325.285.208 | 677.274.769.429 |

(*) Đây là giá trị vườn cây cao su đã có quyết định thu hồi theo số 1903/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty đã ngừng chăm sóc đầu tư chăm sóc. Công ty CP đầu tư và phát triển Nguyễn Hoàng là chủ dự án đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường cho Công ty mẹ 10.000.000.000 đồng. Nhưng do không đủ điều kiện thực hiện dự án nên chưa thanh toán đủ tiền bồi thường cho Công ty theo phương án đã phê duyệt, vì vậy công ty chưa bàn giao đất cho Nhà nước và đang theo dõi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

(**) Kể từ ngày 01/06/2025, CN Nông trường Cuôr Đăng chấm dứt hoạt động và đã sát nhập vào CN Nông trường Phú Xuân theo Quyết định số 222/QĐ-CT ngày 30/05/2025

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|--------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| CP đầu tư phát triển vườn chuối, vườn dứa | - | - | 40.768.437.004 | 40.768.437.004 |
| Chi phí SXKD dở dang phát triển vườn keo | 446.838.105 | 446.838.105 | | |
| Cộng | 446.838.105 | 446.838.105 | 40.768.437.004 | 40.768.437.004 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 1.068.104.971 | 1.408.302.919 |
| <i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i> | | |
| - Công ty CP Kỹ thuật cao su | 1.068.104.971 | 1.408.302.919 |
| Phải trả các người bán khác | 40.263.822.278 | 22.292.875.132 |
| - Thirachay Laobandit | - | 2.300.017.728 |
| - Công ty TNHH Quốc tế Tân Hồng Lam | - | 2.092.363.092 |
| - Nguyễn Văn Chức | 6.709.568.758 | 1.840.686.595 |
| - Công ty TNHH SX - TM - DV 999 | 6.118.252.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam | 2.484.538.000 | - |
| - Công ty TNHH xây dựng thương mại Hoàng Minh | 3.334.439.403 | - |
| - Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh | 6.887.062.751 | 1.582.710.880 |
| - Các đối tượng người bán khác | 14.729.961.366 | 14.477.096.837 |
| Cộng | 41.331.927.249 | 23.701.178.051 |

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | 7.439.150.646 | - |
| <i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i> | | |
| Công ty CP Kỹ thuật cao su | 7.439.150.646 | - |
| Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác | 11.316.814.241 | 42.753.108.582 |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Đạt | - | 11.466.000.000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (*) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| CNKU Co., Ltd | - | 18.279.626.400 |
| Các khách hàng khác | 1.316.814.241 | 3.007.482.182 |
| Cộng | 18.755.964.887 | 42.753.108.582 |

(*) Xem thuyết minh số V.12.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ | |
|-----------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.392.849.828 | 7.317.678.736 | 8.901.979.991 | - | 760.010.305 |
| Thuế GTGT gia tăng hàng nhập khẩu | - | 50.595.307 | 503.293.901 | 503.293.901 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 184.428.163 | 33.629.966.772 | 23.269.123.234 | 6.836.395.649 | - | 16.499.430.714 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.380.153.735 | 897.965.574 | 922.518.638 | - | 27.331.109 |
| Thuế tài nguyên | - | 4.227.889 | 64.495.775 | 61.821.602 | - | 6.902.062 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 12.904.213 | 68.337.788.547 | 21.683.627.221 | 64.359.066.349 | - | 25.649.445.205 |
| Các loại thuế khác | - | 2.569.775.203 | 12.856.164.580 | 13.107.786.752 | 251.841.860 | 876.497 |
| Phí và lệ phí | - | - | 37.980.493.789 | 37.980.493.789 | - | - |
| Cộng | 197.332.376 | 108.365.357.281 | 104.576.558.427 | 132.677.072.288 | 251.841.860 | 42.943.995.892 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí quản lý trồng xen | - | 1.881.224.024 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 2.795.748.714 | 1.850.790.319 |
| - Chi phí xử lý chất thải, nước thải sau sản xuất | 193.470.908 | 109.951.527 |
| - Chi phí phải trả khác | 972.200.604 | 1.868.693.877 |
| Cộng | 3.961.420.226 | 5.710.659.747 |

18. Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cho thuê đất | 33.081.681.133 | 20.966.179.813 |
| Cộng | 33.081.681.133 | 20.966.179.813 |

b. Dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê Kiot | 460.636.948 | 362.229.419 |
| Cộng | 460.636.948 | 362.229.419 |

19. Phải trả, phải nộp khác**a. Ngắn hạn**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các đối tượng khác</i> | <i>32.222.819.464</i> | <i>93.628.733.146</i> |
| Phải trả về cổ phần hóa | 24.446.403.457 | 49.446.403.457 |
| Kinh phí công đoàn | 2.010.397.450 | 1.686.720.259 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 870.802.124 | 1.671.500.112 |
| Trợ cấp thôi việc | - | 2.241.424.432 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | 782.455.797 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 486.950.000 | 1.934.235.977 |
| Tiền chậm nộp thuế các loại | - | 12.887.918.130 |
| Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên | 22.559.014 | 77.436.000 |
| Trợ cấp thôi việc | - | - |
| Đền bù cây cao su | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 4.385.707.419 | 22.900.638.982 |
| Cộng | 32.222.819.464 | 93.628.733.146 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Dài hạn**

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các đối tượng khác</i> | 78.761.694.844 | 86.798.757.775 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD | 54.655.211.872 | 54.655.211.872 |
| - Công ty Cổ phần Thuốc lá Hồ Lắk | 1.801.626.000 | 2.425.294.000 |
| - Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê | - | 1.084.075.700 |
| - Công ty TNHH NN Công nghệ cao Hồng Thuận | 1.098.324.499 | 1.452.432.499 |
| - Công ty CP Tâm An Đắk Lắk | 6.000.000 | 9.775.866.000 |
| - Dương Đức Cường | 873.000.000 | 2.182.500.000 |
| - Lưu Thanh Điệp | 1.178.520.000 | 1.178.520.000 |
| - Bùi Thị Kim Anh | 3.943.490.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 15.205.522.473 | 14.044.857.704 |
| Cộng | 78.761.694.844 | 86.798.757.775 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | - | - | 173.935.652.535 | 173.935.652.535 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk | - | - | 54.560.365.781 | 54.560.365.781 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk | - | - | 59.945.601.254 | 59.945.601.254 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào | - | - | 14.507.469.122 | 14.507.469.122 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Đắk Lắk | - | - | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk | - | - | 9.977.641.934 | 9.977.641.934 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk | - | - | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Ngân hàng Việt Lào | - | - | 15.444.574.444 | 15.444.574.444 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 300.000.000 | 300.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk | 300.000.000 | 300.000.000 | | |
| Cộng | 300.000.000 | 300.000.000 | 173.935.652.535 | 173.935.652.535 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Dài hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 349.227.437.030 | 349.227.437.030 | 73.227.055.650 | 73.227.055.650 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (i) | 266.319.500.000 | 266.319.500.000 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (ii) | 2.907.937.030 | 2.907.937.030 | 55.227.055.650 | 55.227.055.650 |
| | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 349.227.437.030 | 349.227.437.030 | 73.227.055.650 | 73.227.055.650 |
| Trong đó | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 900.000.000 | | | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 348.327.437.030 | | | 73.227.055.650 |

(i) Bao gồm khoản vay dài hạn của Công ty mẹ và Daknoruco:

- Hợp đồng vay dự án đầu tư số 25.85.1003/2025-HĐCVTL/NHCT502-caosudaklak ký ngày 19/03/2025. Hạn mức vay không vượt quá 300.000.000.000 đồng. Mục đích dùng để thanh toán bù đắp chi phí đầu tư tái canh trồng mới và chăm sóc cây cao su (5.617,8ha) tại Huyện Krông Búk và Cư Mgar trong giai đoạn đầu tư 2015-2024. Thời hạn vay 120 tháng.
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 22.67.0045/2022-HĐCVĐADT/NHCT502-DAKNORUCO ngày 02/06/2022. Hạn mức cho vay 30.808.000.000 đồng, mục đích vay vốn dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông, thời gian cho vay 144 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất của dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng đảm bảo số 22.67.0045/2022-HĐBĐ/NHCT502 ngày 01/06/2022.

(ii) Vay dài hạn Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk theo Hợp đồng các hợp đồng vay vốn:

Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ký ngày 22/05/2023: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 24 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm cố 6.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) (xem thuyết minh số V.14).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Hợp đồng vay vốn số 01/2024/HĐVV ký ngày 22/11/2024: Số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư chăm sóc vườn cây cao su và sầu riêng tái canh. Lãi suất cho vay tính 9,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 36 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm cố 5.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) (xem thuyết minh số V.14) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 38.613.505.922 | 46.357.739.064 |
| Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | 1.074.362.991 | 1.106.362.709 |
| Cộng | <u>39.687.868.913</u> | <u>47.464.101.773</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của CĐ không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2024 | 1.558.000.000.000 | (279.479.203.482) | 56.772.424.520 | 173.530.033.821 | 195.788.995.676 | 1.704.612.250.535 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 69.580.210.599 | 57.688.777.074 | 127.268.987.673 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (15.933.750.000) | (15.933.750.000) |
| Trích lập quỹ trong kỳ | - | - | 10.601.724.177 | (26.105.512.261) | (2.198.916.048) | (17.702.704.132) |
| Thuế chuyển lợi tức | - | - | - | (2.799.380.472) | (1.403.996.975) | (4.203.377.447) |
| CLTG do chuyển đổi báo cáo | - | 21.387.906.541 | 380.695.727 | - | 6.896.826.952 | 28.665.429.220 |
| Số dư tại 30/09/2024 | 1.558.000.000.000 | (258.091.296.941) | 67.754.844.424 | 214.205.351.687 | 240.837.936.679 | 1.822.706.835.849 |
| Số dư đầu kỳ tại 01/01/2025 | 1.558.000.000.000 | (238.478.638.261) | 67.900.939.117 | 254.419.765.514 | 248.673.069.029 | 1.890.515.135.399 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 21.222.586.822 | 173.016.242.494 | 74.285.299 | 194.313.114.615 |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | - | 105.667.365.474 | (25.344.239.967) | (99.588.816.645) | (234.878.329.943) | (254.144.021.081) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (38.326.800.000) | - | (38.326.800.000) |
| Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về Việt Nam | - | - | - | (5.947.866.554) | - | (5.947.866.554) |
| Trích lập quỹ trong kỳ | - | - | - | (46.402.768.109) | (187.469.311) | (46.590.237.420) |
| CLTG do chuyển đổi báo cáo | - | 3.272.630.998 | - | - | - | 3.272.630.998 |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 30/09/2025 | 1.558.000.000.000 | (129.538.641.789) | 63.779.285.972 | 237.169.756.700 | 13.681.555.074 | 1.743.091.955.957 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk | 1.541.416.000.000 | 1.541.416.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk | - | |
| Các cổ đông khác | 16.584.000.000 | 16.584.000.000 |
| Cộng | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu thường | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu thường | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu thường | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu với các đơn vị khác | 228.031.738.161 | 341.404.371.090 |
| Doanh thu bán mù cao su | 183.027.525.586 | 263.220.857.682 |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch | 5.272.891.663 | 5.547.530.302 |
| Doanh thu sản phẩm chi thun, acid | 25.869.694.320 | 27.398.905.944 |
| Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao | 5.775.858.828 | 33.576.322.096 |
| Doanh thu cho thuê đất trồng xen | 6.835.367.879 | 11.003.177.583 |
| Doanh thu hoạt động khác | 1.250.399.885 | 657.577.483 |
| Cộng | 228.031.738.161 | 341.404.371.090 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

| | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|--|------------------------|-------------------------|
| Giá vốn bán mủ cao su | 167.576.419.685 | 210.036.461.698 |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch | 6.039.776.143 | 5.890.202.185 |
| Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun | 27.519.968.956 | 29.114.049.309 |
| Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao | 2.914.582.400 | 15.046.096.334 |
| Giá vốn hoạt động khác | 1.014.761.504 | 349.396.016 |
| Cộng | 205.065.508.688 | 260.436.205.542 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 400.224.942 | 1.984.428.168 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 846.061.944 | 1.104.242.731 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 16.830.000.000 | 4.759.836.994 |
| Lãi đầu tư cao su liên kết | 670.447.569 | 183.207.778 |
| Lãi trả chậm | - | 11.121.341 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.731.448.444 | 4.982.288.782 |
| Cộng | 21.478.182.899 | 13.025.125.794 |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 6.502.972.616 | 7.969.405.944 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 256.904.303 | 1.007.271.032 |
| Chi phí tài chính khác | 24.800.974 | 4.086.317.444 |
| Cộng | 6.784.677.893 | 13.062.994.420 |

5. Chi phí bán hàng

| | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 528.060.748 | 1.770.421.185 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 43.786.189 | 954.098.071 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.911.280 | 4.991.739.169 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.622.599.642 | 3.768.083.914 |
| Cộng | 3.215.357.859 | 11.484.342.339 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.749.609.094 | 6.051.884.340 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý | 229.819.126 | 362.784.120 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 246.338.499 | 655.997.039 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 942.391.410 |
| Chi phí bằng tiền khác | 357.405.533 | 3.164.091.616 |
| Cộng | 5.583.172.252 | 11.177.148.525 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

| | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 370.851.486 | 981.435.198 |
| Thu tiền cho thuê mặt bằng | 271.884.469 | 313.927.273 |
| Thu nhập khác | 8.908.872.471 | 700.280.296 |
| Cộng | <u>9.551.608.426</u> | <u>1.995.642.767</u> |

8. Chi phí khác

| | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Các khoản phạt và truy thu thuế | 4.503.283 | 221.393.656 |
| Chi phí khác | 5.456.169.306 | 1.979.160.227 |
| Cộng | <u>5.460.672.589</u> | <u>2.200.553.883</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

| | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 286.914.204.263 | 263.345.532.504 |
| Cộng | <u>286.914.204.263</u> | <u>263.345.532.504</u> |

2. Tiền trả nợ gốc vay

| | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường | 308.752.387.270 | 439.830.226.836 |
| Cộng | <u>308.752.387.270</u> | <u>439.830.226.836</u> |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

| <u>Tên Công ty</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---------------------------------------|---------------------|
| Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk | Công ty liên kết |
| Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | Công ty liên kết |
| Công ty CP Kỹ thuật Cao su | Công ty liên kết |
| Quý Tín dụng Cao su Đắk Lắk | Đầu tư dài hạn khác |
| Công ty CP Cao su Thái Dương | Đầu tư dài hạn khác |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

| | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|---|--------------------|----------------------|
| Doanh thu cho thuê đất trồng xen | 388.683.636 | 373.418.182 |
| <i>Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI</i> | 388.683.636 | 373.418.182 |
| Doanh thu bán mù | - | 5.045.040.000 |
| <i>Công ty CP kỹ thuật cao su</i> | | 5.045.040.000 |
| Doanh thu khác | | |
| <i>Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk</i> | | - |
| Thu nhập khác | 1.309.500 | - |
| <i>Công ty CP kỹ thuật cao su (tiền thuế đất theo HDGK)</i> | 1.309.500 | - |
| Cộng | 388.683.636 | 5.418.458.182 |

c. Số dư với các bên liên quan

| Tên Công ty | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------|----------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | 3.757.574.500 | 3.757.574.500 |
| Phải trả người bán | | |
| Công ty CP kỹ thuật cao su | 1.079.219.971 | 1.799.877.836 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty CP kỹ thuật cao su | 7.439.150.646 | - |
| Vay dài hạn | | |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (lãi vay) | | |
| Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk | 1.242.986.300 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**d. Thu nhập của Ban điều hành**

| STT | Thành viên Ban QLĐH | Chức danh | Quý III/2025 | | |
|------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tiền lương | Thù lao | Cộng |
| 1 | Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch HĐQT | 146.100.000 | | 146.100.000 |
| 2 | Nguyễn Minh | Tổng Giám đốc | 116.700.000 | 20.400.000 | 137.100.000 |
| 3 | Nguyễn Trần Giang | Phó Tổng Giám đốc | 87.000.000 | 20.400.000 | 107.400.000 |
| 4 | Nguyễn Văn Cúc | Thành viên HĐQT | 76.401.000 | 20.400.000 | 96.801.000 |
| 5 | Lê Thanh Bình | Kế toán trưởng | 80.439.000 | | 80.439.000 |
| 6 | Tạ Quang Tông | Thành viên HĐQT | - | 20.400.000 | 20.400.000 |
| 7 | Nguyễn Văn Thông | Thành viên HĐQT | 20.192.000 | 20.400.000 | 40.592.000 |
| 8 | Nguyễn Thạc Hoàn | Trưởng Ban kiểm soát | 86.400.000 | | 86.400.000 |
| 9 | Phan Thanh Tân | Thành viên BKS | 48.600.000 | | 48.600.000 |
| 10 | Nguyễn Thị Mai Quyên | Thành viên BKS | 55.503.000 | 20.400.000 | 75.903.000 |
| 11 | Âu Quý Vinh | Thành viên BKS | 41.406.000 | 10.200.000 | 51.606.000 |
| Tổng cộng | | | 758.741.000 | 132.600.000 | 891.341.000 |

| STT | Thành viên Ban QLĐH | Chức danh | Quý III/2024 | | |
|------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | | | Tiền lương | Thù lao | Cộng |
| 1 | Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch HĐQT | 90.156.000 | | 90.156.000 |
| 2 | Bùi Quang Ninh | Tổng Giám đốc | 25.135.000 | | 25.135.000 |
| 3 | Nguyễn Độ | Phó Tổng Giám đốc | 67.992.000 | | 67.992.000 |
| 4 | Nguyễn Minh | Phó Tổng Giám đốc | 87.761.000 | | 87.761.000 |
| 5 | Nguyễn Trần Giang | Kế toán trưởng | 67.392.000 | | 67.392.000 |
| 6 | Nguyễn Văn Cúc | Thành viên HĐQT | 51.910.000 | 13.170.000 | 65.080.000 |
| 7 | Tạ Quang Tông | Thành viên HĐQT | - | 13.170.000 | 13.170.000 |
| 8 | Nguyễn Văn Thông | Thành viên HĐQT | - | 13.170.000 | 13.170.000 |
| 9 | Nguyễn Thạc Hoàn | Trưởng Ban kiểm soát | 67.392.000 | | 67.392.000 |
| 10 | Phan Thanh Tân | Thành viên BKS | 35.362.000 | | 35.362.000 |
| 11 | Nguyễn Thị Mai Quyên | Thành viên BKS | 46.572.000 | 8.100.000 | 54.672.000 |
| Tổng cộng | | | 539.672.000 | 47.610.000 | 587.282.000 |

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III/2025, kết thúc tại ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

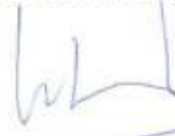
Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH



Tổng Giám đốc

NGUYỄN MINH

